

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 - 27
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tên giao dịch quốc tế Rubber Industry and import – Export Joint Stock Company; tên gọi tắt là RUBICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tiền thân là Công ty Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su (Số Đăng ký kinh doanh 102451 do Trọng tài Kinh tế cấp ngày 18/03/1993). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4103003436 ngày 28/05/2005, đăng ký thay đổi bổ sung lần thứ 6 ngày 03/11/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 13.973.691.122 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 Công ty lãi 3.235.041.475 đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông	Trần Minh	Chủ tịch
Ông	Trần Đình Mai	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Minh	Ủy viên
Ông	Phùng Bá Thành	Ủy viên
Bà	Lê Thị Ngọc Lý	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà	Phạm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Hải Yến	Ủy viên
Ông	Nguyễn Trọng Hùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	Trần Đình Mai	Tổng Giám đốc
Ông	Phùng Bá Thành	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông	Trần Công Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Thái Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

151
INC
HỆ
T C
D
T
UA

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Đình Mai
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 01 năm 2015



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 0634/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được lập ngày 26/01/2015, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng đo gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373 - 2014
- 126 - 1

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 - 2013
- 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 03 tháng 03 năm 2015

T. C.
VÀ
H. A. U.
CH.
T. C.
V. A. U.
CH.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		118.995.232.955	157.264.184.723
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	30.152.316.781	40.976.642.734
111	1. Tiền		6.277.316.781	6.905.642.734
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.875.000.000	34.071.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.543.893.721	41.287.704.166
131	1. Phải thu khách hàng		29.226.547.989	23.075.910.260
132	2. Trả trước cho người bán		22.698.562.253	17.538.780.320
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	2.246.591.088	2.608.354.386
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.03	(20.627.807.609)	(1.935.340.800)
140	IV. Hàng tồn kho		48.200.604.169	66.822.999.556
141	1. Hàng tồn kho	V.04	48.200.604.169	66.822.999.556
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.098.418.284	8.176.838.267
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		292.346.680	350.333.556
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	326.403.585	148.134.294
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	6.479.668.019	7.678.370.417
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		103.571.508.614	105.898.239.401
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.531.846.293	2.748.120.650
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.07	2.531.846.293	2.748.120.650
220	II. Tài sản cố định		17.434.011.154	19.108.293.130
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	9.041.576.974	10.499.629.986
222	- Nguyên giá		27.981.950.166	28.601.640.464
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.940.373.192)	(18.102.010.478)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	7.340.991.684	7.572.598.052
228	- Nguyên giá		10.199.685.741	10.199.685.741
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.858.694.057)	(2.627.087.689)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	1.051.442.496	1.036.065.092
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		83.047.746.111	83.691.057.327
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.11	72.550.000.000	72.550.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	0
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	11.754.100.000	12.000.000.000
259	4. Dự giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.13	(1.256.353.889)	(858.942.673)
260	V. Tài sản dài hạn khác		557.905.056	350.768.294
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	557.905.056	350.768.294
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		222.566.741.569	263.162.424.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		92.233.693.007	115.464.810.950
310	I. Nợ ngắn hạn		76.736.854.254	100.622.602.197
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	0	43.258.899.840
312	2. Phải trả người bán		31.635.681.554	9.243.212.590
313	3. Người mua trả tiền trước		34.670.123.855	38.132.702.222
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	20.319.453	3.411.356
315	5. Phải trả người lao động		2.142.790.713	1.092.913.325
316	6. Chi phí phải trả	V.17	0	150.000.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	8.153.647.981	8.494.045.396
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		114.290.698	247.417.468
330	II. Nợ dài hạn		15.496.838.753	14.842.208.753
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.19	513.912.000	659.282.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	10.293.188.528	10.293.188.528
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.21	4.689.738.225	3.889.738.225
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		130.333.048.562	147.697.613.174
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	130.333.048.562	147.697.613.174
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.303.080.000	100.303.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.410.714.600	31.410.714.600
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(261.750.000)	(261.750.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.611.512.850	9.449.760.778
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		605.285.550	605.285.550
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.637.896.683	2.637.896.683
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.973.691.121)	3.552.625.563
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		222.566.741.569	263.162.424.124

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		280.505.995	280.505.995
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		47.580,72	132.369,99
- Đồng nhân dân tệ		0,00	439,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Lê Thị Ngọc Lý
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc
Trần Đình Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	533.508.775.217	531.251.222.911
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV		533.508.775.217	531.251.222.911
11	Giá vốn hàng bán	VI.24	514.373.534.655	516.493.059.831
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		19.135.240.562	14.758.163.080
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	6.376.161.431	7.524.615.451
22	Chi phí tài chính	VI.26	1.712.169.053	3.935.674.110
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.241.520.641</i>	<i>3.071.591.991</i>
24	Chi phí bán hàng		4.296.174.926	3.035.356.613
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		33.823.595.113	13.682.855.883
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.320.537.099)	1.628.891.925
31	Thu nhập khác	VI.27	551.209.462	1.753.276.592
32	Chi phí khác	VI.28	204.363.485	20.469.720
40	Lợi nhuận khác		346.845.977	1.732.806.872
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.973.691.122)	3.361.698.797
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.29	0	126.657.322
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.973.691.122)	3.235.041.475
70	Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	VI.30	(1.397)	323

Người lập biểu
 Lê Thị Ngọc Lý
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng
 Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc
 Trần Đình Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
(1)	(1)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	524.896.005.251	493.977.920.036
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(402.995.413.742)	(339.081.687.485)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(10.616.771.217)	(22.811.350.357)
04	4. Tiền chi trả lãi	(1.762.862.527)	(3.071.591.991)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(178.269.291)	(630.406.320)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	334.335.441.907	187.714.723.964
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(336.749.240.876)	(358.262.176.166)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD	106.928.889.505	(42.164.568.319)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(323.661.494)	(1.310.670.000)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	0	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	(284.289.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	0	307.320.533.109
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.385.480.008	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.449.270.662	4.135.877.189
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	5.511.089.176	25.856.740.298
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	840.000.000	129.078.849.199
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(119.155.935.733)	(130.061.144.613)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.059.044.632)	(5.760.471.787)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(123.374.980.365)	(6.742.767.201)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(10.935.001.684)	(23.050.595.222)
60	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	40.976.642.734	63.517.314.902
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	110.675.731	509.923.054
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM	30.152.316.781	40.976.642.734

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Người lập biểu
 Lê Thị Ngọc Lý
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng
 Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc
 Trần Đình Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU
 Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RUBER INDUSTRY AND IMPORT – EXPORT JOINT STOCK COMPANY. Tên công ty viết tắt: RUBICO

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su; Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu; Mua bán cao su và sản phẩm cao su (giày dép, bao bì), sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ cao su do công ty sản xuất, máy móc thiết bị vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất các sản phẩm từ cao su của công ty, vật tư thiết bị phục vụ cho trồng trọt và chế biến cao su, nông sản, máy móc phương tiện vận tải, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật liệu xây dựng, vật tư cho luyện kim; Kinh doanh nhà; Cho thuê kho bãi, văn phòng; Mua bán nguyên vật liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc và hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ; Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng; Kinh doanh bất động sản; Trồng, khai thác, chế biến cây cao su và cây rừng trồng khác (trừ chế biến gỗ tại trụ sở); Cho thuê máy móc, thiết bị công nghiệp./.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 03/11/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp là 100.303.080.000 đồng (Một trăm tỷ ba trăm lẻ ba triệu không trăm tám mươi ngàn đồng chẵn), mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Thông tin về Các đơn vị thành viên:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Địa chỉ: Số 64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tại Hà Nội	Địa chỉ: Số 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su – Xí nghiệp Cao su Kỹ thuật Tam Hiệp	Địa chỉ: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai.

Tại thời điểm lập Báo cáo này, Công ty có các công ty con như sau :

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	50 – 52 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	Mua bán cao su và sản phẩm từ cao su; Kinh doanh nhà; Cho thuê kho bãi, văn phòng.
2	Công ty Cổ phần An Thịnh – Việt Lào	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn mủ cao su nguyên liệu; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
3	Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đồng Hòa	9/7A Lý Thường Kiệt, Khu phố Thống nhất 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Công nghiệp chế biến các sản phẩm từ cây cao su, cho thuê máy móc thiết bị; Xây dựng nhà các loại.

Người đại diện theo pháp luật

Ông: Trần Đình Mai - Tổng Giám đốc (Sinh ngày 01/06/1959; Dân tộc Kinh; Quốc tịch Việt Nam; Giấy chứng minh thư nhân dân số 022945734 do Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18/09/2013; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú : Số 48/26G Đường Trường Sa, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở hiện tại: Số 48/26G Đường Trường Sa, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực. Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị với tỷ lệ quyền biểu quyết dưới 20%, Công ty không nắm quyền kiểm soát đáng kể.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối và hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối năm của các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo từng trường hợp cụ thể theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký kết với khách hàng, phù hợp với chuẩn mực số 15 – hợp đồng xây dựng ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế GTGT: Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT phải nộp thay đổi tùy theo các loại hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sản xuất, kinh doanh.

Các loại thuế khác: Được Công ty áp dụng theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	308.200.185	691.265.128
Tiền gửi ngân hàng	5.969.116.596	6.214.377.606
Các khoản tương đương tiền	23.875.000.000	34.071.000.000
Cộng	<u>30.152.316.781</u>	<u>40.976.642.734</u>
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu Bảo hiểm xã hội	0	1.796.034
Phải thu Ông Nguyễn Văn Huệ	40.000.000	40.000.000
Phải thu về cổ phần hóa trả chậm	0	0
Phải thu về thuế nhập khẩu được hoàn	115.951.919	895.009.930
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	245.900.000	0
Phải thu lợi nhuận được chia	1.738.444.748	1.565.254.001
Phải thu tiền tạm ứng án phí	56.294.421	56.294.421
Phải thu khác	50.000.000	50.000.000
Cộng	<u>2.246.591.088</u>	<u>2.608.354.386</u>
03. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM)	(3.870.681.600)	(1.935.340.800)
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Đồng Tháp	(11.266.471.270)	0
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hữu Nghị	(5.490.654.739)	0
Cộng	<u>(20.627.807.609)</u>	<u>(1.935.340.800)</u>
04. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	389.506.845	0
Nguyên liệu, vật liệu	7.636.400	0
Công cụ, dụng cụ	32.512.582	33.051.108
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.376.294.559	3.583.920.097
Hàng hoá	359.788.340	63.171.162.908
Hàng gửi đi bán	34.865.443	34.865.443
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>48.200.604.169</u>	<u>66.822.999.556</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 48.200.604.169 đồng.

	Cuối năm	Đầu năm
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.403.585	148.134.294
Cộng	326.403.585	148.134.294
06. Tài sản ngắn hạn khác		
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	971.750.454
Tạm ứng	164.048.056	391.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	6.315.619.963	6.315.619.963
Cộng	6.479.668.019	7.678.370.417
07. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về cổ phần hóa trả chậm	115.596.293	131.870.650
Phải thu cân bộ CNV tiền phát hành cổ phiếu	2.416.250.000	2.416.250.000
Phải thu tiền cho vay hỗ trợ Đoàn thanh niên Công ty	0	200.000.000
Cộng	2.531.846.293	2.748.120.650

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

09. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.600.000.000	1.599.685.741	10.199.685.741
- Mua trong năm			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	8.600.000.000	1.599.685.741	10.199.685.741
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.850.869.580	776.218.109	2.627.087.689
- Khấu hao trong năm	177.608.696	53.997.672	231.606.368
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	2.028.478.276	830.215.781	2.858.694.057
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	6.749.130.420	823.467.632	7.572.598.052
- Tại ngày cuối năm	6.571.521.724	769.469.960	7.340.991.684

	Cuối năm	Đầu năm
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Chung cư Vĩnh Hội	23.145.190	23.145.190
Dự án Trảng Bom	936.315.178	936.315.178
Chi phí giải tỏa XN Bình Điền	91.982.128	76.604.724
Cộng	1.051.442.496	1.036.065.092

11. Đầu tư vào Công ty con	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần An Thịnh Việt Lào	2.550.000.000	2.550.000.000
Cộng	72.550.000.000	72.550.000.000

12. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Cao su	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Du lịch Cao su	2.754.100.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đầu tư và Khu công nghiệp Geruco	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	11.754.100.000	12.000.000.000

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần An Thịnh Việt Lào	(1.256.353.889)	(858.942.673)
Cộng	(1.256.353.889)	(858.942.673)

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa lớn chờ phân bổ	497.238.392	229.434.962
Chi phí cấp chứng nhận quyền sử dụng đất	60.666.664	121.333.332
Cộng	557.905.056	350.768.294

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	0	43.258.899.840
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4</i>	<i>0</i>	<i>27.899.837.600</i>
<i>Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</i>	<i>0</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (*)</i>	<i>0</i>	<i>5.359.062.240</i>
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	43.258.899.840

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	20.319.453	3.411.356
Cộng	20.319.453	3.411.356

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay trích trước phải trả	0	150.000.000
Cộng	0	150.000.000

102
 37
 NH
 CÁ
 NH
 NA
 VN

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	78.322.211	29.001.704
Bảo hiểm xã hội	0	350.759
Phải trả về cổ phần hóa	168.400.000	252.600.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	4.162.895.468	4.937.739.354
Phải trả về lãi vay ODA	1.471.290.929	1.071.474.847
Phải trả tiền thực hiện dự án Trảng Bom	600.000.000	600.000.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	289.340.000	0
Các khoản phải trả khác	1.383.399.373	1.602.878.732
Cộng	8.153.647.981	8.494.045.396

19. Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	513.912.000	659.282.000
Cộng	513.912.000	659.282.000

20. Vay dài hạn và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn (*)	10.293.188.528	10.293.188.528
Nợ dài hạn	0	0
Cộng	10.293.188.528	10.293.188.528

(*) Khoản vay ODA của Chính phủ từ năm 1996 bằng máy móc, thiết bị thông qua Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Khu chế xuất Tân Thuận. Khoản vay này Chính phủ đã có Văn bản số 4055/VOCP/QHQT ngày 23/7/2002 cho khoanh lại để xử lý chung cùng với các đơn vị khác có vay vốn của Chính phủ Ấn Độ.

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu nhận trước Dự án 4/35 Độc Lập	4.689.738.225	3.889.738.225
Cộng	4.689.738.225	3.889.738.225

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	69.333.330.000	69.333.330.000
Vốn góp của đối tượng khác	30.969.750.000	30.969.750.000
Cộng	100.303.080.000	100.303.080.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.303.080.000	100.303.080.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	100.303.080.000	100.303.080.000

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	10.030.308
+ Cổ phiếu phổ thông	9.990.708	9.990.708
+ Cổ phiếu ưu đãi	39.600	39.600
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	29.950	29.950
+ Cổ phiếu phổ thông	29.950	29.950
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.358	10.000.358
+ Cổ phiếu phổ thông	9.960.758	9.960.758
+ Cổ phiếu ưu đãi	39.600	39.600

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	525.725.833.630	515.382.183.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.782.941.587	12.846.823.885
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	2.977.115.982
Doanh thu khác	0	45.100.000
Cộng	533.508.775.217	531.251.222.911
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	501.600.380.727	508.243.152.302
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.472.407.364	5.380.375.883
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2.300.746.564	2.815.501.642
Giá vốn hàng hóa khác	0	54.030.004
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	514.373.534.655	516.493.059.831
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.153.593.011	4.107.980.169
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.066.851.355	3.272.961.468
Lãi bán ngoại tệ	119.100.613	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	112.438.357
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.616.452	277.695
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	30.957.762
Cộng	6.376.161.431	7.524.615.451

26. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.241.520.641	3.071.591.991
Lỗ bán ngoại tệ	47.479.852	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.297.182	5.139.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.757.809	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	397.411.216	858.942.673
Chi phí tài chính khác	16.702.353	0
Cộng	1.712.169.053	3.935.674.110

27. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	380.000.000	1.593.995.000
Thu nhập người đại diện phần vốn	10.000.000	24.300.000
Tiền bồi thường	0	38.025.000
Thu nhập khác	161.209.462	96.956.592
Cộng	551.209.462	1.753.276.592

28. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hành chính	117.961.595	5.469.719
Chi phí thanh lý tài sản	86.401.890	15.000.000
Chi phí khác	0	1
Cộng	204.363.485	20.469.720

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.973.691.122)	(1)
Các khoản thu không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.971.021.127)	(2)
Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế	1.138.013.010	(3)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.806.699.239)	(4) = (1) - (2) + (3)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	(5)
Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	0	(a)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	(148.134.294)	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(178.269.291)	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(326.403.585)	(d) = (a) + (b) + (c)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán	(13.973.691.122)	3.361.698.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	126.657.322
Lợi nhuận sau thuế	(13.973.691.122)	3.235.041.475
Cổ phiếu lưu hành bình quân	10.002.903	10.002.903
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.397)	323

VII. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	30.152.316.781	40.976.642.734	30.152.316.781	40.976.642.734
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Trong đó:				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	84.304.100.000	84.550.000.000	83.047.746.111	83.691.057.327
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	29.226.547.989	23.075.910.260	8.598.740.380	21.140.569.460
Các khoản phải thu khác	4.778.437.381	5.356.475.036	4.778.437.381	5.356.475.036
Cộng	148.461.402.151	153.959.028.030	126.577.240.653	151.164.744.557
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	10.293.188.528	53.552.088.368	10.293.188.528	53.552.088.368
Phải trả cho người bán	31.635.681.554	9.243.212.590	31.635.681.554	9.243.212.590
Phải trả cho người lao động	2.142.790.713	1.092.913.325	2.142.790.713	1.092.913.325
Chi phí phải trả	0	150.000.000	0	150.000.000
Các khoản phải trả khác	8.667.559.981	9.153.327.396	8.667.559.981	9.153.327.396
Cộng	52.739.220.776	73.191.541.679	52.739.220.776	73.191.541.679

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU Báo cáo tài chính riêng
64 Trương Định – Phường 7 – Quận 3 – TP. Hồ Chí Minh Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	43.258.899.840	0	10.293.188.528	53.552.088.368
Phải trả cho người bán	9.243.212.590	0	0	9.243.212.590
Phải trả người lao động	1.092.913.325	0	0	1.092.913.325
Chi phí phải trả	150.000.000	0	0	150.000.000
Các khoản phải trả khác	9.153.327.396	0	0	9.153.327.396
Cộng	62.898.353.151	0	10.293.188.528	73.191.541.679
Số cuối năm				
Vay và nợ	0	0	10.293.188.528	10.293.188.528
Phải trả cho người bán	31.635.681.554	0	0	31.635.681.554
Phải trả người lao động	2.142.790.713	0	0	2.142.790.713
Các khoản phải trả khác	8.667.559.981	0	0	8.667.559.981
Cộng	42.446.032.248	0	10.293.188.528	52.739.220.776

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	34.164.409.739
		Bán hàng hóa	195.360.000
		Bán tài sản	418.000.000
		Thu lãi vay vốn lưu động	132.185.318
		Thu lợi nhuận năm nay	1.144.191.461
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả năm nay	667.466.667
		Chi trả cổ tức năm nay	2.754.666.390
		Chuyển nhượng cổ phần	245.900.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	Công ty con	Phải thu về lợi nhuận	699.885.234
		Phải trả về bán hàng hóa	1.307.294.765
Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	Công ty con	Phải thu về lợi nhuận	1.038.559.514
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả về chi phí cổ phần hóa	168.400.000
		Cổ tức còn phải trả	3.000.000.000
		Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	245.900.000

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

07. Phê duyệt và phát hành báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được Ban Tổng Giám đốc xem xét và phê duyệt để phát hành vào ngày 26/01/2015.

Người lập biểu
Lê Thị Ngọc Lý
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc
Trần Đình Mai

1102051
CÔNG
ACH NHẬP
KIỂM TOÁN
HẨM ĐỊNH
VIỆT NAM
VY XUẤT

Phụ lục số 01

THUYẾT MINH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đong cụ quản lý	Công	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.668.301.158	5.796.282.827	3.986.490.070	150.566.409	28.601.640.464	
- Mua trong năm					0	
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0	
- Tặng khác					0	
- Thanh lý, nhượng bán			(619.690.298)		(619.690.298)	
- Giảm khác					0	
Số dư cuối năm	18.668.301.158	5.796.282.827	3.366.799.772	150.566.409	27.981.950.166	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.162.715.723	5.323.356.491	2.465.371.855	150.566.409	18.102.010.478	
- Khấu hao trong năm	916.743.051	153.750.889	346.875.477		1.417.369.417	
- Tặng khác					0	
- Thanh lý, nhượng bán			(579.006.703)		(579.006.703)	
- Giảm khác					0	
Số dư cuối năm	11.079.458.774	5.477.107.380	2.233.240.629	150.566.409	18.940.373.192	
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	8.505.585.435	472.926.336	1.521.118.215	0	10.499.629.986	
- Tại ngày cuối năm	7.588.842.384	319.175.447	1.133.559.143	0	9.041.576.974	

BẢNG THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.303.080.000	31.410.714.600	(261.750.000)	9.449.760.778	605.285.550	2.274.508.446	7.238.135.914	151.019.735.288
Tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	363.388.237	3.235.041.475	3.598.429.712
Tăng do phân phối lợi nhuận						363.388.237		363.388.237
Tăng khác								0
Kết quả SXKD năm trước							3.235.041.475	3.235.041.475
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
Chia cổ tức							(5.497.446.900)	(5.497.446.900)
Phân phối quỹ							(1.423.104.926)	(1.423.104.926)
Giảm khác								0
Số dư cuối năm trước	100.303.080.000	31.410.714.600	(261.750.000)	9.449.760.778	605.285.550	2.637.896.683	3.552.625.563	147.697.613.174
Số dư đầu năm nay	100.303.080.000	31.410.714.600	(261.750.000)	9.449.760.778	605.285.550	2.637.896.683	3.552.625.563	147.697.613.174
Tăng trong năm nay	0	0	0	161.752.072	0	0	0	161.752.072
Tăng do góp vốn								0
Tăng do phân phối lợi nhuận				161.752.072				161.752.072
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	0	0	(17.526.316.684)	(17.526.316.684)
Kết quả SXKD năm nay							(13.973.691.122)	(13.973.691.122)
Chia cổ tức							(2.800.100.240)	(2.800.100.240)
Trích lập các quỹ							(752.525.322)	(752.525.322)
Số dư cuối năm nay	100.303.080.000	31.410.714.600	(261.750.000)	9.611.512.850	605.285.550	2.637.896.683	(13.973.691.121)	130.333.048.562